

Số: 382/QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Chi tiền miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2018 - 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc Quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm 2020-2021 đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 09/2016/TTTL-BGDĐT-BTC-BLĐTBH ngày 30/03/2016 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP;

Căn cứ biên bản số rà soát hồ sơ xét miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2018-2019;

Căn cứ biên bản số 387/BB-ĐHDL ngày 29/3/2019 của Hội đồng xét miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2018-2019;

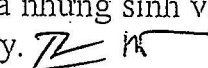
Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2018-2019 cho 162 sinh viên khóa D13, D12, D11, D10 và C17, C16, C15 thuộc diện hưởng chế độ chính sách (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền là 980.335.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm tám mươi triệu, ba trăm ba lăm nghìn đồng). Trong đó:

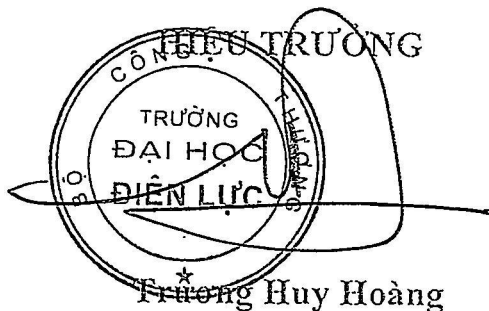
- Số sinh viên được miễn 100% là: 109 sinh viên
- Số sinh viên được giảm 70% là 70%: 22 sinh viên
- Số sinh viên được giảm 50% là: 31 sinh viên

Điều 2. Thời gian miễn, giảm từ tháng 02/2019 đến 06/2019, tương ứng 5 tháng học kỳ II năm học 2018-2019.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: CTSV, ĐT, KHTC và những sinh viên có tên trong danh sách ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT, CTSV;
- Trang Web



DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Đợt 1: HK2 (2018-2019)

Kèm theo quyết định số: 382/QĐ-ĐHDL ngày 04 tháng 4 năm 2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
1	1751430017	Lê Khắc Huy	28/12/1999	C16DK&TDH	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	770,000	390,000	5	1,925,000	975,000	2,900,000	
2	1581810023	Nguyễn Trang Nhung	03/10/1997	CLC.D10KTDN	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	810,000	490,000	5	2,025,000	1,225,000	3,250,000	
3	1581210027	Đào Ngọc Hương	23/09/1997	CLC.D10QLNL	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
4	1681110029	Nguyễn Cẩm Tú	22/08/1998	CLC.D11H1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
5	1781410110	Lê Hải Hà	12/02/1999	CLC.D12CNTD	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
6	1581610019	Trần Quang Khải	23/10/1997	D10CNCTM	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
7	1581310033	Nguyễn Văn Long	03/02/1997	D10CNPM	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
8	1581410239	Đinh Ngọc Thái	05/06/1997	D10CNTD2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
9	1581940044	Dương Văn Tuấn	13/11/1997	D10DIENLANH	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
10	1581510111	Nguyễn Tiến Duyệt	18/02/1997	D10DTV1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
11	1581110209	Nghiêm Đức Đạt	01/05/1997	D10H2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
12	1581110235	Nguyễn Thê Trọng	07/07/1996	D10H2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
13	1581810151	Đặng Minh Trang	04/12/1997	D10KTDN1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	810,000	490,000	5	2,025,000	1,225,000	3,250,000	
14	1581640037	Nguyễn Hồng Sơn	30/10/1997	D10QLDA&CTD	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
15	1581320010	Phạm Lê Duy	14/09/1997	D10QTANM	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
16	1581710103	Phạm Thị Thu Cúc	28/09/1997	D10QTDN1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	810,000	490,000	5	2,025,000	1,225,000	3,250,000	
17	1681420103	Nguyễn Văn Chiến	23/02/1998	D11DCN&DD1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	

DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Đợt 1: HK2 (2018-2019)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
18	1681420235	Phạm Hải	Quân	17/10/1998	D11DCN&DD2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
19	1781620021	Vũ Hoàng	Diệu	21/11/1999	D12CODY1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
20	1781620034	Đặng Văn	Duy	13/08/1999	D12CODY2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
21	1781420143	Phạm Ngọc	Tuấn	04/07/1998	D12DCN&DD	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
22	1781330022	Nguyễn Thị Thu	Hương	21/06/1999	D12TMDT	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
23	18810410040	Nguyễn Trung	Đức	26/07/2000	D13CNKTDK	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
24	18810310088	Nguyễn Lưu	Kiên	16/08/2000	D13CNPM1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
25	18810310154	Phan Bá	Hiếu	13/12/2000	D13CNPM2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
26	18810310264	Hoàng Minh	Nam	14/11/2000	D13CNPM3	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
27	18810310272	Nguyễn Hải	Nam	27/10/2000	D13CNPM3	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
28	18810310670	Nguyễn Tiến	Tài	10/02/2000	D13CNPM7	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
29	18810310610	Đặng Hoàng	Long	18/10/2000	D13CNPM7	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
30	18810340011	Lương Ngọc	Thành	22/04/2000	D13HTTMDT1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
31	18810810248	Vũ Thị Phương	Trình	05/01/2000	D13KTDN2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	II	810,000	490,000	5	2,025,000	1,225,000	3,250,000	
32	1751430039	Lô Văn	Toàn	09/07/1999	C16DK&TDH	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	II	770,000	390,000	5	2,695,000	1,365,000	4,060,000	
33	1581630053	Hoàng Văn	Thuật	15/02/1997	CLC.D11H1	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
34	1581610037	Phan Văn	Tuấn	29/10/1997	D10CNCTM	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
35	1581310019	Hoàng Đức	Duy	03/09/1997	D10CNPM	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
36	1581620046	Phan Mạnh	Sức	14/05/1997	D10CODY	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	

DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Đợt 1: HK2 (2018-2019)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
37	1581420255	Triệu Văn	Tuấn	15/06/1995	D10DCN&DD2	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
38	1582710039	Ma Doãn	Thư	27/08/1997	D10DIENHN	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
39	1581640048	Đào Anh	Tú	18/09/1997	D10QLDA&CT D	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
40	1681420109	Hà Hoàng	Đạt	25/09/1997	D11DCN&DD1	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
41	1681420213	Hoàng Minh	Đức	20/07/1997	D11DCN&DD2	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
42	1681720056	Triệu Minh	Thanh	27/03/1998	D11QTDLKS	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	810,000	490,000	5	2,835,000	1,715,000	4,550,000	
43	1681710153	Triệu Mai	Thanh	27/03/1998	D11QTDN	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	810,000	490,000	5	2,835,000	1,715,000	4,550,000	
44	1781110084	Lô Văn	Hải	10/08/1998	D12H1	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
45	1781810131	Tô Thị	Hồng	23/12/1999	D12KTDN2	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	810,000	490,000	5	2,835,000	1,715,000	4,550,000	
46	1781710014	Bùi Văn	Dũng	10/08/1999	D12QTDN	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	810,000	490,000	5	2,835,000	1,715,000	4,550,000	
47	18819100003	Lô Văn	Liên	20/06/2000	D13CNKTNL	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
48	18810110162	Sân Vương	Toàn	28/11/2000	D13H3	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
49	18810110301	Lương Văn	Đào	02/06/1999	D13H3	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
50	18810000148	Hoàng Hải	Long	22/05/2000	D13KTDN	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
51	18819110007	Lương Ngọc	Huỳnh	23/08/2000	D13NHIET	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
52	18810210016	Lô Trung	Hiếu	30/08/2000	D13QLNL	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
53	18810710193	Là Thị Ngọc	Mai	05/05/2000	D13QTDN2	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	II	810,000	490,000	5	2,835,000	1,715,000	4,550,000	
54	1651110049	Nguyễn Quang	Phúc	09/03/1998	C15H1	100%	Con thương binh	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
55	1651110062	Vũ Quang	Triệu	05/10/1998	C15H1	100%	Con bệnh binh	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	

DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Đợt 1: HK2 (2018-2019)

BỘ TƯ LÍNH (2010-2015)															
TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
56	1651110021	Nguyễn Đỗ Trung	Hiếu	13/09/1998	C15H1	100%	Con bệnh binh	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
57	1751110066	Nguyễn Đăng	Biên	31/03/1998	C16VHT&MD	100%	Con bệnh binh	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
58	1751110113	Chu Kế	Toại	19/09/1997	C16VHT&MD	100%	Con thương binh	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
59	1581420026	Nguyễn Đình Ngọc	Lâm	13/10/1997	CLC.D10DCN	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
60	1581820008	Phạm Phương	Hoa	22/10/1997	CLC.D10TCDN	100%	Con thương binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
61	1581820003	Trần Trung	Đức	18/04/1997	CLC.D10TCDN	100%	Con thương binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
62	1781420205	Trần Đình	Đức	01/12/1999	CLC.D12DCN	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
63	1781420227	Nguyễn Văn	Tụ	16/05/1999	CLC.D12DCN	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
64	1781210025	Phạm Trường	Sinh	05/02/1999	CLC.D12H	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
65	1581610004	Dương Bá	Cường	08/12/1996	D10CNCTM	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
66	1481610020	Hoàng Khắc	Hùng	17/02/2006	D10CNCTM	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
67	1581660037	Nguyễn Duy	Hiếu	07/06/1997	D10CNCTTBD	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
68	1581410147	Nguyễn Trung	Tĩnh	28/03/1994	D10CNTD1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
69	1581410405	Lê Quốc	Chiến	22/04/1997	D10CNTD3	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
70	1581420214	Nguyễn Bảo	Dương	18/01/1997	D10DCN&DD2	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
71	1581510134	Nguyễn Vũ Minh	Quang	10/03/1997	D10DTVT1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
72	1581110152	Mai Minh	Vương	25/05/1997	D10H1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
73	1581110243	Đoàn Thủy	Trang	15/03/1997	D10H2	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
74	1581110311	Nguyễn Thành	Đạt	25/10/1997	D10H3	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	

4

11*1 N - 1 R 121

DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Đợt 1: HK2 (2018-2019)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo ND 86/tháng (VND)	Nhà trường cấp bù (VND)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VND)	Tổng số nhà trường cấp bù (VND)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VND)	Ký nhận
75	1581110445	Nguyễn Đình	Trường	02/09/1992	D10H4	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
76	1581640026	Nguyễn Trung	Kiên	25/02/1997	D10QLDA&CT D	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
77	1581720037	Dương Thị	Nét	19/08/1997	D10QTDLKS	100%	Con bệnh binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
78	1581820117	Lưu Thị	Hải	07/08/1995	D10TCDN	100%	Con bệnh binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
79	1681610030	Lê Tuấn	Nghĩa	14/07/1998	D11CNCTM	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
80	1681310015	Nguyễn Thành	Đô	17/06/1998	D11CNPM	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
81	1681620045	Phạm Đình	Quyết	26/10/1998	D11CODT	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
82	1681420145	Hoàng Quốc	Thái	26/03/1997	D11DCN&DD1	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
83	1681420215	Nguyễn Văn	Dũng	01/04/1997	D11DCN&DD2	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
84	1681940029	Lê Trần	Quang	20/07/1998	D11DIENLANH	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
85	1681510114	Phạm Việt	Hà	09/08/1998	D11DVT1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
86	1681510140	Nguyễn Văn	Thăng	18/10/1998	D11DVT1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
87	1681110131	Nguyễn Hoàng	Lâm	01/03/1998	D11H1	100%	Con của người bị nhiễm CDDC	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
88	1681110108	Nguyễn Tiến	Công	21/12/1998	D11H1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
89	1681110266	Bùi Mạnh	Trường	26/02/1998	D11H2	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
90	1681510340	Bùi Văn	Phong	13/02/1998	D11KTD1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
91	1681830013	Lê Thị	Hà	05/03/1998	D11KTTC&KS	100%	Con của người bị nhiễm CDDC	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
92	1681910048	Đặng Bá	Tiến	11/04/1998	D11NH1ET	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
93	1681320019	Trần Văn	Huy	12/12/1998	D11QTANM	100%	Con người hưởng CS như TB	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	

DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Đợt 1: HK2 (2018-2019)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
94	1681720064	Trương Thị Tuyết	05/05/1998	D11QTDLKS	100%	Con bệnh binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
95	1681510409	Hoàng Quốc Huy	10/04/1998	D11TBDTYT	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
96	1681820136	Đinh Thị Ánh Nguyệt	10/08/1998	D11TCDN	100%	Con thương binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
97	1681410318	Lê Đình Dũng	05/04/1998	D11TDH&DKT B	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
98	1681410365	Phạm Đăng Thiệp	25/09/1998	D11TDH&DKT B	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
99	1681330013	Nguyễn Thị Thu Hà	23/09/1998	D11TMDT	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
100	1681330024	Nguyễn Đăng Khôi	16/11/1998	D11TMDT	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
101	1781610044	Lê Quang Phú	29/04/1999	D12CNCTM	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
102	1781310049	Trần Đức Long	21/09/1999	D12CNPM1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
103	1781310067	Võ Thành Tài	23/02/1999	D12CNPM1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
104	1781310182	Phạm Xuân Tùng	15/04/1999	D12CNPM2	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
105	1781420035	Nguyễn Văn Trinh	23/03/1999	D12DCN&DD	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
106	1781810137	Trần Thị Khánh Huyền	09/04/1999	D12KTDN2	100%	Con thương binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
107	1781510259	Trần Hữu Tùng	24/05/1999	D12KTDY	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
108	1771810006	Nguyễn Thị Tâm	02/11/1995	D12LTKT1	100%	Con liệt sĩ	II	810,000	620,000	5	4,050,000	3,100,000	7,150,000	
109	1781210005	Ngô Đức Bình	02/04/1999	D12QLNL	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
110	1781320004	Nguyễn Khắc Đồng	22/07/1999	D12QTANM	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
111	1781710057	Vũ Thị Thu Hiền	09/11/1999	D12QTDN	100%	Con bệnh binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
112	1781820012	Nguyễn Quý Dương	30/08/1999	D12TCDN	100%	Con thương binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	

DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Đợt 1: HK2 (2018-2019)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
113	1781410324	Lê Đức Đại	Dương	14/03/1999	D12TDH&DK1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
114	1781650006	Đình Quốc	Cường	12/09/1999	D12XDDD&CN	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
115	18810410188	Đào Minh	Tiến	06/06/2000	D13CNKTDK	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
116	18810310074	Phùng Trần Đức	Minh	20/01/2000	D13CNPM1	100%	Hưởng chính sách như thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
117	18810310144	Trịnh Văn	Phúc	08/11/2000	D13CNPM2	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
118	18810310321	Phạm Tuấn	Kiệt	23/08/2000	D13CNPM4	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
119	18810310395	Bùi Quang	Huy	10/11/2000	D13CNPM5	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
120	18810310503	Lô Hoàng	Linh	25/09/2000	D13CNPM6	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
121	18810310589	Phạm Trường	Xuân	10/06/2000	D13CNPM7	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
122	18810620049	Đặng Văn	Hùng	19/06/2000	D13CODT1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
123	18810420214	Đỗ Trọng	Hải	02/12/2000	D13DCN&DD1	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
124	18810540034	Bùi Việt	Chinh	28/02/2000	D13DT&KTMT	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
125	18810110015	Nguyễn Thành	Long	18/08/2000	D13H1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
126	18810110123	Lê Xuân	Nam	27/01/1999	D13H1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
127	18810110059	Nguyễn Quốc	Khánh	7/11/2000	D13H1	100%	Con của người hưởng chính sách	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
128	18810110075	Nguyễn Thành	Lộc	06/04/2000	D13H1	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
129	18810110272	Lê Thanh	Long	29/04/2000	D13H2	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000
130	18810830183	Nguyễn Trần	Long	26/07/2000	D13KT&KS	100%	Con bệnh binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000
131	18810230047	Nguyễn Đức	Trung	11/11/2000	D13LOGISTICS	100%	Con bệnh binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000

DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

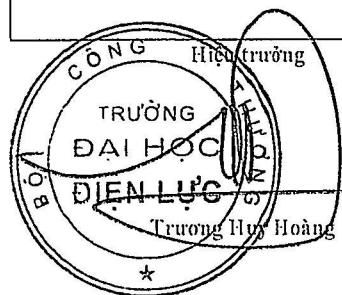
Đợt 1: HK2 (2018-2019)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo NĐ 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo NĐ 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
132	18810230049	Hoàng Thị Minh	Hiền	28/12/2000	D13LOGISTICS	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
133	18810230034	Linh Thị	Huyền	14/06/2000	D13LOGISTICS	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
134	18710110008	Nguyễn Minh	Quân	09/02/1996	D13LTH1	100%	Con thương binh	II	960,000	635,000	5	4,800,000	3,175,000	7,975,000	
135	18810320488	Nguyễn Kiều	Văn	06/07/2000	D13QTANM	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
136	18810710223	Vũ Minh	Đức	20/10/2000	D13QTDN2	100%	Hưởng chính sách như thương binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
137	18810710172	Nguyễn Như	Quỳnh	01/11/2000	D13QTDN2	100%	Con thương binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
138	18810820093	Đỗ Trọng	Tiến	22/01/2000	D13TCDN	100%	Con thương binh	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
139	18810430212	Lê Khắc	Quyết	10/07/2000	D13TDH&ĐKT BCN2	100%	Con thương binh	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
140	1751020007	Trương Hồng	Hải	23/02/1999	C16CNTT	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
141	1681640004	Xổng Bá	Dia	08/03/1997	C16VHT&MD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
142	1751110075	Lý Pha	De	18/05/1999	C16VHT&MD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
143	1751110092	Lý Mô	Hừ	28/08/1998	C16VHT&MD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
144	1751110105	Sinh Mí	Mua	07/09/1999	C16VHT&MD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
145	1751110084	Lù Lô	Giã	15/06/1999	C16VHT&MD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
146	1581510013	Hà Văn	Hưng	16/01/1996	CLC.D10DTVT	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
147	1581420108	Hoàng Mạnh	Cường	30/12/1996	D10DCN&DD1	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
148	1581420208	Hoàng Mạnh	Cường	18/11/1996	D10DCN&DD2	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
149	1581420219	Lâm Văn	Hành	10/06/1996	D10DCN&DD2	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
150	1582710031	Lê Hoài	Phương	06/04/1997	D10DIENHN	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	

DANH SÁCH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Đợt 1: HK2 (2018-2019)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Cấp theo ND 86/tháng (VND)	Nhà trường cấp bù (VND)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VND)	Tổng số nhà trường cấp bù (VND)	Tổng số tiền chi trả sinh viên (VND)	Ký nhận
151	1681510134	Trương Đức	Quý	12/01/1996	D11DVT1	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
152	1781310077	Đinh Quốc	Tuấn	10/08/1999	D12CNPM1	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
153	1781420141	Nông Tuấn	Vũ	03/11/1999	D12DCN&DD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
154	1781420147	Giảng A	Phía	16/09/1999	D12DCN&DD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
155	1781510245	Nông Trọng	Soạn	25/01/1998	D12KTD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
156	1781510232	Chu Xê	Lự	10/03/1999	D12KTD	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
157	1781820025	Vi Thị Thanh	Hương	9/1/1999	D12TCN	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
158	18810310723	Lê Văn	Lâm	12/10/2000	D13CNPM2	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
159	18810110249	Lê Minh	Long	20/11/2000	D13H2	100%	Dân tộc+Hộ nghèo	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
160	18810840016	Nguyễn Lan	Trình	5/5/2000	D13NGANHANG	100%	Mồ côi cả cha lẫn mẹ(xét đến 2	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
161	18810610016	Nguyễn Việt	Anh	07/08/2000	D13CNCTTBD	100%	Mồ côi cả cha lẫn mẹ(xét đến 2	II	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
162	1681810006	Phùng Minh	Dũng	27/08/1998	CLC.D11KTD N	100%	Mồ côi cả cha lẫn mẹ(xét đến 2	II	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
Tổng số tiền												642,305,000	338,030,000	980,335,000	



Phòng KHTC

Nguyễn Dăm Minh Thông

Phòng CTSV

Nguyễn Tiến Thành

Người lập biểu

Trịnh Thị Hoàng

